TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23a/2023/HNGĐ - PT
Ngày: 22 - 8 - 2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*Bà Lê Thị Thủy

*Các Thẩm phán:*Bà Lê Thị Dung

Bà Lê Thị Phương Thanh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Dương Xuân Tú – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:***

Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Trong các ngày 21, 22 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2023/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chia tài sản khi ly hôn".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2023/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2023/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm: 1983, có mặt;

Nơi ĐKNKTT: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Chỗ ở hiện nay: Thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn Đ, sinh năm: 1976, có mặt;

Trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người làm chứng:

- Ông Lê Quang T1, sinh năm 1952; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.
- Ông Lê Văn K, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.
- Bà Nguyễn Thị K1, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện T, tỉnh

Thanh Hóa; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 01/7/2022, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh Lê Văn Đ kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 12/7/2005 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Đến đầu năm 2021 vợ chồng bất đồng quan điểm dẫn đến chửi bới xúc phạm nhau, đánh nhau, anh Đào hay đánh đập chị T, tháng 02/2022 vợ chồng ly thân, chị T và cháu Lê Quang Đ1 về bên ngoại ở, nay xét thấy tình cảm không còn chị T đề nghị được ly hôn anh Lê Văn Đ.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Văn Đ2, sinh ngày 10/05/2007 và Lê Quang Đ1, sinh ngày 13/03/2012; Ly hôn nguyện vọng của chị T xin được nuôi cháu Đ1, anh Đào nuôi cháu Đ2, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản: Chị T khai vợ chồng có tài sản là Quyền sử dụng đất ở tại thửa số 567, tờ bản đồ số 8, diện tích 1030m^2 tại Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Lê Văn Đ. Hai vợ chồng mua đất của gia đình ông K và bà K1, tuy nhiên ông T1 là bố chồng và anh Đào là người ký mua và giao tiền và đã có thỏa thuận nên đây là tài sản chung vợ chồng. Tài sản trên đất là ngôi nhà hai tầng xây dựng năm 2019. Ly hôn chị T đề nghị Tòa án chia đôi mỗi người một nửa về giá trị, về hiện vật phần chị T đề nghị lấy phần đất trống để làm nhà ở. Tại phiên tòa sơ thẩm chị T đề nghị nếu có căn cứ chứng minh Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của anh Đào, thì chị đề nghị Tòa án xem xét trích công sức cho chị trong quá trình chung sống tôn tạo tài sản, trích cho chị khoảng 200m^2 đất phần đất chưa làm nhà để chị T lấy nơi ở vì chị không có nơi ở nào khác.

- Về công nợ vợ chồng không nợ nần ai.

** Anh Lê Văn Đ trình bày:*

- Về hôn nhân: Về thời gian, điều kiện kết hôn, thời gian ly thân như chị T trình bày trên là đúng. Nay chị T xin ly hôn, anh xét thấy tình cảm không còn nên anh đồng ý ly hôn chị T

- Về con chung: Anh Đào đồng ý với chị T về số con chung, người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con như đề nghị của chị T.

- Về tài sản: Đất ở tại thửa số 567, tờ bản đồ số 8, diện tích 1030m^2 tại Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, hiện tại Tòa án thẩm định là 946.4m^2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Lê Văn Đ, anh Đào cho rằng đây là tài sản riêng, lý do đất bố mẹ anh Đào mua, anh Đào chỉ đi thăm đất, tiền không giao, anh không ký nhận gì, đất ở này là của bố mẹ cho riêng anh Đào, nên không đồng ý chia cho chị T. Tài sản trên đất là ngôi nhà hai tầng xây dựng năm 2019 và các tài sản trên đất anh Đào đồng ý chia.

Ngoài ra, anh Đào còn kê khai danh sách số tiền còn nợ của một số cá nhân, Ngày 22/9/2022 Tòa án đã ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí cho anh Đào nộp tiền tạm ứng án phí nhưng anh Đào không nộp tiền tạm ứng án phí. Tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 16/11/2023 anh Đào không yêu cầu

giải quyết về phần nợ. Tại phiên tòa sơ thẩm anh Đào yêu cầu giải quyết phần công nợ của vợ chồng còn nợ một số cá nhân là 318.000.000đ (Ba trăm mười tám triệu đồng).

** Người làm chứng:*

- Ông Lê Quang K2 và bà Nguyễn Thị K1 trình bày: Chuyển nhượng khu đất tranh chấp cho ông Lê Quang T1 (Là bố đẻ anh Lê Văn Đ) không chuyển nhượng cho chị T và anh Đào, không nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng đất từ anh Đào và chị T.

- Ông Lê Quang T1 (Là bố đẻ anh Lê Văn Đ) trình bày: Thửa đất vợ chồng anh Đào và chị T đang ở là do ông T1 nhận chuyển nhượng từ ông Lê Quang K2 và bà Nguyễn Thị K1, ông tặng cho riêng anh Lê Văn Đ, các giấy tờ thủ tục cấp giấy chứng nhận ký "Lê Văn Đ" là do ông ký, viết, để tiện sang tên anh Đào. Anh Lê Văn Đ và chị Lê Thị T không đóng góp tiền nong gì về việc mua bán đất.

Tại Bản án số 18/2023/HNGĐ-ST ngày 07/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa đã quyết định:

Căn cứ: Điều 33, Điều 40, Điều 43, Khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 156, điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 9, khoản 5 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Lê Văn Đ.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Văn Đ2 sinh ngày 10/05/2007 cho anh Lê Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Lê Quang Đ1, sinh ngày 13/03/2012 cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chị T và anh Đào không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở; Không lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con cái.

3. Về tài sản:

3.1. Trích công sức cho chị Lê Thị T được quyền sử dụng 107,4m^2 đất ở trị giá 85.920.000đ *(Tám lăm triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng)* trong khối tài sản riêng của anh Đào, trên đất có 01 Tường rào dài 21m chiều cao trung bình 02m, 01 Tường phía trước nhà giáp đường liên thôn dài 4,5m cao 1,5m.

3.2. Giao anh Lê Văn Đ sử dụng 839m^2 đất ở trên đất có 01 nhà 02 tầng xây năm 2019, 01 bình nước nóng T 1000 lít mua năm 2019; 01 Bể nước xây 2019, Bể lọc phía trên bể nước, C ngõ, Cổng sắt hộp, M tôn lạnh trước nhà, S láng xi măng phía trước nhà, T2 phía trước nhà dài 2,1m, T2 dào xung quanh dài 16m, (Có sơ đồ kèm theo)

Người được chia quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký chuyển đổi đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Văn Phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri BD949099, số vào sổ cấp giấy: CH00418/4865/QĐ-UBND ngày 28/12/2010.

3.3. Anh Lê Văn Đ phải trả cho chị Lê Thị T 288.906.500đ *(Hai trăm tám mươi tám triệu, chín trăm linh sáu nghìn năm trăm đồng)* tiền chênh lệch chia tài sản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 20/6/2023, bị đơn là anh Lê Văn Đ có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại bản án sơ thẩm về chia tài sản trên đất vì quá trình làm nhà vợ chồng còn nợ của bố, mẹ và anh em hai bên nội ngoại, sau khi trừ phần nợ đi thì mới chia số tiền còn lại; không đồng ý trích công sức cho chị T được quyền sử dụng 107,4m^2 đất.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn rút một phần nội dung kháng cáo về phần công nợ, anh Đào đồng ý chênh lệch tài sản trên đất cho chị T là 200.000.000 đồng. Chị T không đồng ý, đề nghị anh Đào chênh lệch tổng tài sản cho chị là 300.000.000 đồng. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án

Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án cấp phúc thẩm đã tuân theo quy định của BLTTDS. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn Đ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1].Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn là anh Lê Văn Đ kháng cáo trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Đào rút một phần nội dung kháng cáo về phần công nợ nên HĐXX phúc thẩm đình chỉ một phần vụ án. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 BLTTDS.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn:

- Anh Đ3 đồng ý thanh toán cho chị T số tiền 200.000.000 đồng trên tổng giá trị tài sản trên đất là 600.000.000 đồng vì nguồn tiền làm nhà chủ yếu là của anh nên anh phải được hưởng 2 phần, chị T được hưởng 1 phần. Xét thấy chị T kết hôn với anh Đào năm 2005, đến năm 2019 anh chị làm nhà 02 tầng và công trình trên đất với tổng trị giá là 600.000.000 đồng. Anh Đào nại nguồn tiền làm nhà là của anh nhưng anh Đào không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc nguồn tiền làm nhà là của anh làm nên. Tại cấp phúc thẩm anh Đào không cung cấp thêm tài liệu gì mới. Theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình quy định tài sản

chung của vợ chồng được chia đôi. Nên cấp sơ thẩm chia đôi tài sản trên đất là có căn cứ.

- Anh Đào không đồng ý trích công sức cho chị T được quyền sử dụng 107,4m^2 đất. Thấy rằng, cấp sơ thẩm xác định toàn bộ khu đất ở tại thửa số 567, tờ bản đồ số 8, tại Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, theo kết quả thẩm định có diện tích 946.4m^2 là tài sản riêng của anh Đào. Nhận thấy, chị T và anh Đào kết hôn với nhau năm 2005, chị T cùng anh Đào ở trên khu đất này đã gần 18 năm. Chị T cũng có công sức duy trì tôn tạo, bảo quản cùng anh Đào khu đất trên, hiện tại chị T cũng không có nơi ăn chốn ở nào khác, nên chị T yêu cầu trích công sức cho chị một phần bằng đất để mẹ con chị có chỗ ở. Cấp sơ thẩm đã trích cho chị T 107,4m^2 đất ở trong tổng diện tích 946.4m^2 tài sản riêng của anh Đào là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 40 luật Hôn nhân gia đình.

[3]. Về lời tuyên:

Phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên: *"Người được chia quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký chuyển đổi đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.*

Văn Phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số se ri BD949099, số vào sổ cấp giấy: CH00418/4865/QĐ-UBND ngày 28/12/2010."

Căn cứ khoản 3 Điều 100; khoản 3 Điều 105 Luật đất đai năm 2013 cần sửa lại lời tuyên trên tại phần quyết định của bản án phúc thẩm như sau: Anh Lê Văn Đ và chị Lê Thị T có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án.

Ngoài ra, tại phần chia tài sản và nghĩa vụ thi hành án chưa cụ thể, rõ ràng nên cần sửa lại lời tuyên đối với phần này tại phần quyết định của bản án phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Về án phí: Bị đơn là anh Lê Văn Đ kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; căn cứ khoản 1 Điều 148 của BLTTDS. Khoản 1 Điều 29 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 309; điểm b khoản 1 Điều 289; khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 29 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần vụ án về phần công nợ.

2. Không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn Đ. Sửa lời tuyên quyết định Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2023/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa.

Căn cứ: Điều 33; Điều 40; Điều 43; Khoản 1 Điều 56; các Điều 58; 59; 81, 82; 83 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 156, Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 3 Điều 100; khoản 3 Điều 105 Luật đất đai năm 2013. Điều 6, Điều 9, khoản 5 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Lê Văn Đ.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Văn Đ2 sinh ngày 10/05/2007 cho anh Lê Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Lê Quang Đ1, sinh ngày 13/03/2012 cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chị T và anh Đào không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở; Không lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con cái.

3. Về tài sản:

3.1. Trích chia công sức cho chị Lê Thị T được quyền sử dụng 107,4m^2 đất ở trị giá 85.920.000đ *(Tám lăm triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng)* trong khối tài sản riêng của anh Đào; tại thửa số 567, tờ bản đồ số 8, diện tích tích 946.4m^2; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Giao cho chị T 01 tường rào dài 21m, chiều cao trung bình 02m, 01 tường phía trước nhà giáp đường liên thôn dài 4,5m, cao 1,5m trên phần đất chị T được chia.

3.2. Giao anh Lê Văn Đ sử dụng 839m^2 đất ở; tại thửa số 567, tờ bản đồ số 8, diện tích tích 946.4m^2; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Trên đất có 01 nhà 02 tầng xây năm 2019, 01 bình nước nóng T 1000 lít mua năm 2019; 01 Bể nước xây 2019, Bể lọc phía trên bể nước, C ngõ, Cổng sắt hộp, M tôn lạnh trước nhà, S láng xi măng phía trước nhà, T2 phía trước nhà dài 2,1m, T2 dào xung quanh dài 16m. (Có sơ đồ kèm theo).

Anh Lê Văn Đ và chị Lê Thị T có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án.

3.3. Anh Lê Văn Đ phải trả cho chị Lê Thị T 288.906.500đ *(Hai trăm tám mươi tám triệu, chín trăm linh sáu nghìn năm trăm đồng)* tiền chênh lệch chia tài sản.

Kể từ ngày chị Lê Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Lê Văn Đ không trả hoặc trả không đủ khoản tiền trên thì hàng tháng anh Đào còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Anh Lê Văn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng anh Đào đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 542 ngày 20/6/2023 của Chi cục thi hành án huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Thiệu Hóa;
- Chi cục THADS huyện Thiệu Hóa;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thủy